

**Bảng số 2: Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn áp dụng cho xã Nhơn Hoà**  
ĐVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	2700	2200	2000	1800	1500	1200
Khu vực 2	1000	800	750	650	600	550
Khu vực 3	520	500	450	390	350	320
Khu vực 4	300	270	260	250	240	230
Khu vực 5	220	210	200			

**Bảng số 3 :Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn áp dụng cho các xã có điều kiện GT thuận lợi**  
ĐVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	800	600	550	500	450	350
Khu vực 2	320	300	270	250	240	220
Khu vực 3	200	180	160	150	140	120
Khu vực 4	100	80	70	60	50	40

**Bảng số 4: Bảng giá đất ở khu vực nông thôn áp dụng cho các xã còn lại và những vị trí còn lại của các xã chưa có trong bảng số 2, số 3**

ĐVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2
Khu vực 1	250	180
Khu vực 2	200	150
Khu vực 3	120	90
Khu vực 4	70	55

**Khu vực và vị trí áp dụng cho bảng số 4**

**\*/Khu vực**

Khu vực 1 áp dụng cho : Xã Nhơn Hoà.

Khu vực 2 áp dụng cho các xã: Ia Hlốp, AL Bá, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Chư Pong, Ia Le

Khu vực 3 áp dụng cho các xã: Ia Ko, Ia Hla, Ia Đreng, Ia BLứ, Bar Măih

Khu vực 4 áp dụng cho xã: AYun.

**\*/ Vị trí**

**1/Xã Nhơn Hoà**

-Vị trí 3: Áp dụng cho các đường liên thôn, làng

-Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã Nhơn Hoà

## **2/Xã Bơ Ngoong**

- Vị trí 1: Từ ngã ba đi Al Bá, Bar Mãi đến giáp ranh giới xã Al Bá (đường liên xã)
- Vị trí 2: Từ nhà ông Hào đi vào khu dân cư thôn 16 khoảng cách 1,5Km và khu vực từ làng A Mo đến khu vực vườn ươm ( thuộc thôn 17 )
- Vị trí 3: Từ làng A Mo đi Pa Pét I, Pa Pét II khoảng cách 3 Km
- Vị trí 4 : các đường còn lại của xã

## **3/Xã Ia Tiêm:**

- Vị trí 1: Từ nhà ông Nguyễn Đức Ànhh ( thôn 19) đến nhà ông Nguyễn Thành Long ( đường liên xã đi Bờ Ngoong ). Từ trung tâm ngã ba ( trụ sở UBND xã ) đi đến hết nhà ông Hùng ( đường đi làng Nù ).
- Vị trí 2: Từ ranh giới xã Ia Băng đến hết nhà ông Nguyễn Đức Ànhh ( thôn 19 ) xã Ia Tiêm ( đường liên xã ). Từ nhà ông Hùng đến trường học làng Nù. Từ nhà ông Nguyễn Thành Long đến hết làng Lê Anh ( đường liên xã )
- Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng
- Vị trí 4 : các đường còn lại của xã

## **4/Xã Ia Đreng**

- Vị trí 1: Từ cầu làng Tung Neng đến UBND xã
- Vị trí 2: Từ làng Tung Dao đến làng Tung Chrêh
- Vị trí 3: Đường liên thôn của 5 thôn làng
- Vị trí 4 : các đường còn lại của xã

## **5/Xã AYun**

- Vị trí 1: Từ cầu treo đến cầu Trần
- Vị trí 2: Từ cầu Trần đến làng A Chông. Từ cầu treo đến làng Tơ Lâm
- Vị trí 3: Từ cầu treo đến làng H Văk. Từ làng A Chông đến làng Trong
- Vị trí 4: các đường còn lại

## **6/Xã Ia Hla**

- Vị trí 1: Đường liên xã giáp xã IaKo đến ngã 3 đường vào đội 5. Từ ngã 3 làng Tai Pêr đến công nước nhà ông Viện ( làng SuB). Từ ngã 3 làng Tai Pêr đến trụ sở UBND xã .
- Vị trí 2: Từ đường vào nhà đội 5 đến hết đường nhứá xóm 6c. Từ UBND xã đến hết đường nhựa thôn Cây Xoài. Từ công nước nhà ông Viện ( làng SuB) đến hết nhà Ramh Phon ( làng SuB). Khu dân cư đội sản xuất đội 1,4,5.

- Vị trí 3: Gồm các đường liên thôn,
- Vị trí 4: các đường còn lại

**7/Xã Bar Măih**

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Tiêm đến ranh giới xã Bờ Ngoong.
- Vị trí 2: Từ trụ sở UBND xã Bar Măih đến ranh giới xã Bờ Ngoong
- Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng
- Vị trí 4: các đường còn lại

**8/Xã Ia Ko**

- Vị trí 1: Giáp ranh xã Ia Hlốp đến hết Nông trường cà phê IaKo
- Vị trí 2: Giáp nông trường cà phê IaKo đến ranh giới xã IaHLa
- Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng
- Vị trí 4: các đường còn lại

**9/Xã Ia BLứ**

- Vị trí 3: Các còn lại của thôn 2.
- Vị trí 4: các đường còn lại của thôn 1, thôn 3

**10/ Chư Pong**

- Vị trí 1: Đất thuộc trục đường liên xã ở các làng được tính vị trí 1 ( tính từ đầu làng đến cuối làng. Gồm các làng: Hồ Bi, Tốt Tàu, Kênh Siêu, Hồ Lâm)
- Vị trí 2: Tính từ chỉ giới đường liên xã vào sâu 100m. Gồm các làng: Hồ Bi, Tốt Tàu, Kênh Siêu, Hồ Lâm.
- Vị trí 3: Gồm các làng: Hồ Bua, Hồ Lang.
- Vị trí 4: các đường còn lại

**11/Xã Ia Le**

- Vị trí 3: các đường liên thôn, liên làng
- Vị trí 4: các đường còn lại

**12/Xã AL Bá**

- Vị trí 1: Thôn Tứ Kỳ 1, thôn Tứ Kỳ 2
- Vị trí 2: Làng Ser, làng Dơ Mó, làng Ó, làng Choan,
- Vị trí 3: Làng Klak, làng Pă Boong, làng Doa, Làng U
- Vị trí 4: Làng Kjai, làng Tăng, làng Zíp, làng Róh Lớn, làng Róh nhỏ, làng Luh, làng Nút Riêng 1, Nút Riêng 2, làng Păng Róh

**13/Xã Ia Hlốp**

- Vị trí 3: Các đường liên thôn, làng
- Vị trí 4: các đường còn lại

**Bảng số 5: Bảng giá đất SXKD phi nông nghiệp ở nông thôn và đô thị được tính bằng 80%**

**Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	12,000	10,000	8,000
Khu vực 2	10,000	8,000	6,000
Khu vực 3	8,000	6,000	5,000
Khu vực 4	6,000	5,000	4,000

Ghi chú: + Đất ruộng lúa một vụ được điều chỉnh hệ số K = 1 lần so với bảng giá trên có cùng khu vực, vị trí tương ứng

+ Đất ruộng lúa hai vụ được điều chỉnh hệ số K = 1,5 lần so với bảng giá trên có cùng khu vực, vị trí tương ứng

**Bảng số 7: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	14,000	10,000	8,000
Khu vực 2	10,000	8,000	6,000
Khu vực 3	8,000	6,000	4,000
Khu vực 4	5,000	3,500	2,500

**Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	6,000	4,000	3,000
Khu vực 2	5,000	3,500	2,500
Khu vực 3	4,500	3,000	2,000

**\*/ Khu vực và vị trí đối với bảng số 6, 7, 8 được áp dụng như sau:**

**\* Khu vực:**

- Khu vực 1 áp dụng cho thị trấn Chư Sê, Nhơn Hoà, Ia Blang, Ia Phang, xã Dun, Ia Le, Ia Hrú
- Khu vực 2 áp dụng cho các xã: Ia Hlóp, Ia Glai, AL Bá, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Chư Pông
- Khu vực 3 áp dụng cho các xã: Ia Ko, Ia Hla, Ia Đreng, Ia Blứ, Bar Măih.
- Khu vực 4 áp dụng cho các xã: A Yun, Hbông

**\* Vị trí:**

**1/Xã Chư Pông**

- Vị trí 1 : Gồm có các làng Hồ Lâm, Kênh Siêu, Hồ Bi, Hồ Lang và làng Tốt Tàu
- Vị trí 2: Làng Hồ Lao
- Vị trí 3: Làng Hồ Bua

### **2/Xã Bờ Ngoong**

- Vị trí 1: Thôn 17, thôn 16 và làng A Mo
- Vị trí 2: Làng Thoong Nha, làng Puih, Jơ Ri
- Vị trí 3: Pa Pét I, Pa Pét II và làng Jơ Nâu

### **3/Xã Ia Tiêm**

- Vị trí 1: Gồm các thôn: 19, Lê Ngol, Lê Anh
- Vị trí 2: Gồm làng Nú, Khối Zét, Khối Zố
- Vị trí 3: Các thôn còn lại

### **4/Xã Ia Đreng**

- Vị trí 1: Thôn Tung Nen, thôn Tung Dao
- Vị trí 2: Thôn Tung Mo A
- Vị trí 3: Thôn Tung Mo B, Tung Chrer

### **5/Xã Ia Hlóp**

- Vị trí 1: Thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, làng Á, làng Gran, làng Tel Ýô, làng Tel Ngó
- Vị trí 2: Làng Sor
- Vị trí 3: làng Phong 1, làng Phong 2, làng Tol

### **6/Xã A Yun**

- Vị trí 1: Làng Vông, làng Kchép, làng Hvăk 1, làng Hvăk 2, làng Tung Ke1, làng Tung Ke 2.
- Vị trí 2: Làng A chông, Làng Kpă Leng, Làng Reng Rang1, làng Reng Rang 2, Làng Tơ Lâm
- Vị trí 3: Làng Kpái, Làng Keo, làng Trong

### **7/Xã Ia Hnú**

- Vị trí 1: Bao gồm các thôn Luh Ýô, Tong Yong, Tao Chor A, Phú Quang, Plei Đung, Plei Dur
- Vị trí 2: Bao gồm các thôn Teo Chor B, Teo Klăk, Bê Tel, Tao Ôr, Luh Ngó, Luh Rung, Thông B
- Vị trí 3: Bao gồm các thôn:Khô Roa, Ia Sâm, Tao Kó, Tung Neng.

### **8/Xã Ia Hla**

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư của các thôn làng và đất trồng cây công nghiệp dài ngày của thôn Tai Pêp, Mra, Sur B, Cây Xoài
- Vị trí 2 : Đất trồng cây hàng năm ở các làng Tai Per, Mra, Sur B, Cây Xoài.
- Vị trí 3: Đất trồng cây công nghiệp ngắn ngày của các thôn Rung và Tông Kek

### **9/Xã Dun**

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5 , Queng Mép, Queng Thoa, Queng O, Tao Roòng, Làng Pan và làng Gree sek
- Vị trí 2: Làng Greo Pét, Tao kuk, làng Ia Long.
- Vị trí 3: Làng Ring Răng, làng Suh và làng Chư Ruồi

### **10/Xã Bar Măih:**

- Vị trí 1: Thôn Ngol 2, Klăh 1, Klăh 2
- Vị trí 2: Thôn Kleo, Ngoll
- Vị trí 3: Thôn O1, thôn O2, T Dơ Sah1, TDơ Sa 2.

**11/Xã Ia Ko**

- Vị trí 1: Làng O Bung, làng Tai Glai
- Vị trí 2: Làng O Rung
- Vị trí 3: Làng Vel, làng Sur A

**12/Xã Ia Blứ**

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3 và làng Quái
- Vị trí 2: Đường lâm nghiệp cũ đi vào khu vực Các Bác cũ.
- Vị trí 3: Khu vực sân bay đến bãi Sao; khu vực làng Quái đến đóc đường ông Nguyễn Xuân Thịnh

**13/Xã Ia Blang**

- Vị trí 1: Gồm các thôn: 1,2,3,4,5,6,7,8. Ranh giới giữa các cánh đồng được giới hạn bởi các đường đi sản xuất ở các thôn, làng
- Vị trí 2: Làng Nhả, Koái, Mung, HLú, Tok, Roh
- Vị trí 3: Làng Blo

**14/Thị trấn Chư Sê (Áp dụng vị trí 1)**

**15/Xã Nhơn Hoà**

- Vị trí 1: Thôn Plei Thợa A, Plei Thợa B, Thôn Hoà Tín, Thôn Hoà Bình, thôn Hoà Thắng, cánh đồng công binh của thôn Plei DjRiết, thôn Hoà An, thôn Hoà Phú, thôn Hoà Hiệp, thôn Plei Kia, thôn Plei Phung.
- Vị trí 2: Cánh đồng Hồ Trầu của Thôn Tong Wil, Thôn Plei HLốp, thôn Plei Lao.
- Vị trí 3: Thôn Plei Hrai Dong 1 +2, Thôn Plei DjRiêk, thôn Thong A, thôn Tong Wil

**16/Xã Al Bá**

- Vị trí 1: Thôn Pã Boòng, thôn Klăk, thôn Tứ Kỳ 1 +2, thôn Roh Nhỏ, thôn Roh Lớn, Thôn Diếp, thôn U, thôn Choan, thôn Luh, thôn Doa, thôn Ó, thôn Dơ Nông, Dơ Mố, thôn Ser
- Vị trí 2: Thôn Nút Riêng 1 +2, thôn Kjai, thôn Tăng.
- Vị trí 3: Thôn Păng Roh.

**17/Xã Ia Le**

- Vị trí 1: Thôn 4, thôn 5, thôn Kênh Săn, thôn Kênh Mép
- Vị trí 2: Làng Lốp, thôn 6, Làng Puối A, làng Puối B
- Vị trí 3: Làng Phung, đồi đất đỏ

**18/Xã Ia Glai**

- Vị trí 1: Làng Pang, thôn nông trường, Thôn Nhơn Phú, thôn Hương Phú, Làng Del
- Vị trí 2: Làng Ngol, làng Yon, làng Tôk, thôn vườn ươm, thôn Thuỷ lợi

**19/Xã HBông**

- Vị trí 1: Làng Queng Đơn, làng Tơ Nung, làng Ia Só
- Vị trí 2: Từ đầu đóc đỏ đến cuối làng Tơ Nung, Ia Só và đến giáp Ia Sa
- Vị trí 3: Từ làng Ia Sa đến hết ranh giới xã HBông

**20/Xã Ia Phang**

- Vị trí 1: Làng Plei Thơ Nhueng, Làng Plei Tao, thôn Hoà Lộc, Thôn Hoà Thuận.

- Vị trí 2: Thôn Chao Pông, thôn Chư Pô 1, Chư Bô 2, làng Plei Riêng
- Vị trí 3: Thôn Hoà Sơn, làng Plei Phung

**Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	6,000	4,000	3,000
Khu vực 2	5,000	3,500	2,500
Khu vực 3	4,500	3,000	2,000

**\* Khu vực**

- Khu vực 1: xã Ia Hla, Ia Le, HBông
- Khu vực 2: xã A Yun, Bar Măih.
- Khu vực 3: các xã còn lại trên địa bàn huyện

**\* Vị trí:**

- Vị trí 1: xã Ia Hla, Ia Le ( áp dụng cho toàn xã )
- Vị trí 2: xã Hbông , A Yun, Bar Măih (áp dụng cho toàn xã ).
- Vị trí 3: các xã còn lại trên địa bàn huyện (áp dụng cho toàn xã )

**Bảng số 10: Bảng giá đất vườn, ao liền kề đất ở và đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được áp dụng hệ số so với giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng khu vực cụ thể**

- Thị trấn Chư Sê áp dụng hệ số K = 2 lần
- Nhơn Hoà áp dụng hệ số K =1,8 lần
- Các xã : IaBLang, Ia Hru, Ia Phang, Dun, IaLe, Ia Hlốp, IaGlai, Albă, IaTiêm, BơNgoong, Chư Pong áp dụng hệ số K = 1,6 lần
- Các xã : IaKo, IaHLA, Ia Dreng, Ia BLư, BraMăih áp dụng hệ số K = 1,4 lần
- Các xã : AYun, HBông áp dụng hệ số K = 1,2 lần

**Bảng số 11: Bảng giá đất ở cụm công nghiệp Chư Sê**

**ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>**

Vị trí	Đơn giá	Ghi chú
Vị trí 1	450	Gồm các lô: 1,2,3,4,5,6,7 theo quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp tập trung huyện Chư Sê
Vị trí 2	380	Gồm các lô: 8,9,10,13,14 theo quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp tập trung huyện Chư Sê

Vị trí 3	320	Gồm các lô: 11,12, 15, 16,17,18 theo quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp tập trung huyện Chư Sê
Vị trí 4	280	Lô: 19 theo quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp tập trung huyện Chư Sê



Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn